

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

Số: 32 /2014/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 11 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
và đề điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT TỈNH BẾN TRE
ĐẾN Số: 4097
Ngày: 12/12/2014
Chuyên: Ngân
Lưu hồ sơ số: Căn cứ

CÔNG TY TNHH KTCT THỦY LỢI BẾN TRE
ĐẾN Số: 579
Ngày: 22/12/2014
Chuyên: Ngày 26 tháng 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi ngày 04 tháng 4 năm 2001;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2944/TTr-SNN ngày 02 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đề điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 882/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định về thu thủy lợi phí, tiền nước và bảo vệ công trình thủy lợi trong tỉnh Bến Tre, Quyết định số 2100/2006/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi một số điều quy định về thu thủy lợi phí, tiền nước và bảo vệ công trình thủy lợi trong tỉnh Bến Tre - Ban hành kèm theo Quyết định số 882/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 3 năm 2005.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông tin, phổ biến quyết định và quy định kèm theo quyết định này đến các cơ quan có liên quan và nhân dân biết để thực hiện.

Chủ trì giám sát, kiểm tra việc thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi và đề điều, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- TT.TU, TTHĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các phó CT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Báo Đồng Khởi;
- Đài Phát thanh- Truyền hình;
- Phòng Tiếp dân (đề niên yết);
- TT Tin học;
- P.NCTH, NC, KTN (NKL)
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT.



Võ Thành Hạo

QUY ĐỊNH

**Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi
và đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 32 /2014/QĐ-UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều đã xây dựng, được đưa vào khai thác và những công trình chưa xây dựng thuộc phạm vi quy hoạch thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Đường bao công trình” là ranh giới giữa công trình hoặc hạng mục công trình và mặt đất tự nhiên phía ngoài.

2. “Vùng phụ cận” là khoảng cách theo phương ngang và khoảng không gian theo phương thẳng đứng (liền kề) phía ngoài đường bao công trình được quy định với từng loại công trình thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

3. “Hành lang bảo vệ” là khoảng cách theo phương dọc và khoảng không gian theo phương thẳng đứng (liền kề) phía ngoài đường bao công trình được quy định với từng loại công trình đê điều nhằm đảm bảo an toàn công trình, thuận lợi cho việc khai thác và bảo vệ công trình đê điều.

4. “Kênh nổi” là kênh đắp nổi trên mặt đất, có đáy kênh cao từ mặt đất trở lên.

5. “Kênh chìm” là kênh đào, có toàn bộ mặt cắt chuyển nước nằm dưới mặt đất.

6. “Bờ bao” là công trình bao bọc một khu vực, làm nhiệm vụ ngăn nước, bảo vệ sản xuất, dân sinh kinh tế và môi trường khu vực đó.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận. Phạm vi vùng phụ cận của công trình thủy lợi được quy định như sau:

1. Đối với đập, phạm vi vùng phụ cận bảo vệ đập từ chân đập trở ra:

a) Đập cấp I tối thiểu là 300 m, phạm vi không được xâm phạm là 100 m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

b) Đập cấp II tối thiểu là 200 m, phạm vi không được xâm phạm là 50 m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

c) Đập cấp III tối thiểu là 100 m, phạm vi không được xâm phạm là 40 m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

d) Đập cấp IV tối thiểu là 50 m, phạm vi không được xâm phạm là 20 m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

đ) Đập cấp V tối thiểu là 20 m, phạm vi không được xâm phạm là 5 m sát chân đập, phạm vi còn lại được sử dụng cho các mục đích không gây mất an toàn đập;

2. Đối với kênh nội có lưu lượng từ $2 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $10 \text{ m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 2 m đến 3 m; lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{giây}$, phạm vi bảo vệ từ chân mái ngoài của kênh trở ra từ 3 m đến 5 m;

3. Đối với kênh chìm, phạm vi bảo vệ công trình được tính từ mép kênh trở ra mỗi bên, cụ thể như sau:

a) Kênh có lưu lượng lớn hơn $20 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh trục), phạm vi bảo vệ công trình tối thiểu là 20 m;

b) Kênh có lưu lượng từ trên $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ đến $20 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh cấp 1), phạm vi bảo vệ công trình tối thiểu là 15 m;

c) Kênh có lưu lượng đến $10 \text{ m}^3/\text{giây}$ (tương đương kênh cấp 2, cấp 3), phạm vi bảo vệ công trình tối thiểu là 10 m;

d) Kênh nội đồng (trừ các kênh được quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều này), kênh đã kiên cố hóa, các đoạn kênh đi qua trung tâm thị trấn, khu đông dân cư có nhà ở liền kề ven kênh, phạm vi bảo vệ công trình tối thiểu là 05 m;

đ) Các kênh kết hợp làm giao thông thủy, ngoài các quy định trên còn phải phù hợp với quy định riêng của ngành giao thông vận tải.

4. Đối với bờ bao, vùng phụ cận tối thiểu là 5 m tính từ chân bờ bao trở ra về phía sông và phía đồng.

5. Đối với công trình công, vùng phụ cận được tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía, cụ thể như sau:

a) Công có bề rộng thông nước từ 10 m trở lên thì vùng phụ cận là 50 m;

b) Công có bề rộng thông nước từ 05 m đến dưới 10 m thì vùng phụ cận là 30 m;

c) Công có bề rộng thông nước từ 02 m đến dưới 05 m thì vùng phụ cận là 20 m;

d) Công có bề rộng thông nước từ 01m đến dưới 02 m thì vùng phụ cận là 10 m;

đ) Công có bề rộng thông nước nhỏ hơn 01m thì vùng phụ cận là 05 m;

6. Đối với trạm bơm, phạm vi bảo vệ được tính gồm toàn bộ diện tích đất được giao khi xây dựng và đưa công trình vào sử dụng, được xác định bằng hàng rào bảo vệ hoặc các mốc chỉ giới bảo vệ công trình.

Điều 5. Phạm vi bảo vệ đê điều

Phạm vi bảo vệ đê điều bao gồm đê, công qua đê và hành lang bảo vệ đê, công qua đê.

1. Hành lang bảo vệ đê được quy định như sau:

a) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và cấp III thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Đê điều;

b) Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV, cấp V tối thiểu là 5 m tính từ chân đê trở ra về phía sông và phía đồng.

2. Phạm vi bảo vệ công qua đê bao gồm công trình và vùng phụ cận. Vùng phụ cận được quy định theo khoản 5 Điều 4 của Quy định này.

Điều 6. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động có liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều

1. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động có liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: thực hiện theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định việc cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi, Quyết định số 62/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư số

21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010.

2. Việc cấp giấy phép đối với các hoạt động có liên quan đến phạm vi bảo vệ đê điều: thực hiện theo Quyết định số 03/2012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quy định việc cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Các tổ chức, cá nhân được giao quản lý công trình thủy lợi, đê điều có trách nhiệm rà soát, kiểm tra thường xuyên các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều, ngăn chặn và báo cáo kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

Điều 7. Thu hồi và sử dụng đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và đê điều (sau đây gọi tắt là công trình)

1. Đất trong phạm vi bảo vệ công trình đã đền bù, giải tỏa hoặc đất do người dân hiến để xây dựng công trình phải được thu hồi và giao quyền sử dụng đất cho các tổ chức, đơn vị (sau đây gọi chung là tổ chức) quản lý, khai thác công trình để quản lý, sử dụng đúng quy định.

Việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Người đang sử dụng đất được pháp luật thừa nhận mà đất đó nằm trong hành lang bảo vệ (vùng phụ cận) an toàn công trình thì được tiếp tục sử dụng đất theo đúng mục đích đã được xác định và không được gây cản trở cho việc bảo vệ an toàn công trình.

Trường hợp việc sử dụng đất gây ảnh hưởng đến việc bảo vệ an toàn công trình thì chủ công trình và người sử dụng đất phải có biện pháp khắc phục, nếu không khắc phục được thì Nhà nước thu hồi đất và bồi thường theo quy định của pháp luật.

3. Chủ đầu tư khi lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình (làm mới) phải xác định và đưa phạm vi bảo vệ công trình, mốc chỉ giới vào hồ sơ trình duyệt và thực hiện thủ tục xin thu hồi đất, giao quyền sử dụng đất cho các tổ chức tiếp nhận quản lý, khai thác công trình theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 8. Xử lý nhà ở, vật kiến trúc và các công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều

1. Nhà ở, vật kiến trúc, công trình xây dựng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều đã được đền bù, có quyết định thu hồi hoặc trên đất hiến tặng đều phải di dời.

2. Nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng lâu năm (cây công nghiệp), công trình (gọi tắt là công trình) hiện có nằm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê

điều ngoài quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo Quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này.

Điều 9. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều

1. Đối với các công trình thủy lợi, đê điều đã đưa vào khai thác trước khi Quy định này có hiệu lực và chưa cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ thì phải tiến hành cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ.

Các cá nhân, tổ chức trực tiếp quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều thực hiện việc cấm mốc chỉ giới này.

2. Đối với các công trình thủy lợi, đê điều triển khai xây dựng (làm mới) sau khi Quy định này có hiệu lực, chủ đầu tư xây dựng công trình phải thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ và bàn giao cho tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác khi công trình hoàn thành đưa vào sử dụng.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì, phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, các địa phương trong việc tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho người làm công tác quản lý, khai thác bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều;

b) Hướng dẫn các địa phương, tổ chức, cá nhân quản lý công trình thực hiện việc cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn theo đúng quy định;

c) Tổ chức công tác thanh tra chuyên ngành về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, các địa phương có liên quan trong việc giám sát, thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều; xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tin, truyền thông trên địa bàn tỉnh tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều và quy định này để nhân dân biết và thi hành.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và các cơ quan có liên quan thực hiện việc quản lý và sử dụng đất theo quy định.

4. Sở Giao thông vận tải chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện và các ngành có liên quan trong việc quy hoạch mạng lưới giao thông thủy, giao thông bộ, xác định lộ giới, phạm vi

bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều có kết hợp giao thông; thực hiện cấm biển báo, chỉ giới đảm bảo an toàn giao thông theo quy định hiện hành.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính cân đối bố trí nguồn kinh phí phục vụ công tác cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Quy định này; công tác giải tỏa vi phạm, hỗ trợ, bồi thường và trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo việc ngăn chặn các hành vi phá hoại, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi, đề điều và tham gia khắc phục hậu quả khi công trình thủy lợi, đề điều xảy ra sự cố.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý và khai thác công trình thủy lợi, đề điều

1. Có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; thường xuyên kiểm tra, phát hiện kịp thời và có biện pháp ngăn chặn các hành vi vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều do đơn vị quản lý; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) nơi xảy ra vi phạm trong việc xử lý, áp dụng các biện pháp cần thiết khôi phục hiện trạng ban đầu, bảo đảm an toàn cho công trình thủy lợi, đề điều theo thiết kế.

2. Lập phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Quy định này trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

3. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân thực hiện tốt các quy định, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thực hiện công tác bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn.

3. Giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Căn cứ vào Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định và tổ chức thực hiện theo thẩm quyền việc xử lý đối với các công trình xây dựng không phép, trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn quản lý.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) về tình hình vi phạm và công tác xử lý vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn.

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đề điều trong công tác quản lý Nhà nước về việc thực hiện Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi, Luật Đê điều và các quy định khác có liên quan.

2. Tuyên truyền, phổ biến cho nhân dân địa phương thực hiện các quy định của pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều.

3. Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý; thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ chặt chẽ các mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, không để xảy ra tái phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều trên địa bàn.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều đề xuất những nội dung cần sửa đổi, bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.



Võ Thành Hạo